

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023/As at 30 Sep 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày 13 tháng 10 năm 2023

13-Oct-2023

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2023 As at 30 Sep 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 As at 30 Jun 2023	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200	-	-	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	8,480,508,873	16,142,519,972	39.44%
	Tiền, Các khoản tương đương tiền (*) Cash, Cash Equivalents	2202	6,000,000,000		0.00%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	2,480,508,873	16,142,519,972	11.54%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)	2205	196,958,854,260	201,298,993,241	8.08%
	Cổ phiếu shares	2205.1			0.00%
	Trái phiếu Bonds	2205.2	196,958,854,260	201,298,993,241	31.70%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.3			0.00%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.4			0.00%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư	2220			0.00%
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	11,135,202,974	12,836,046,050	93.33%
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	14,794,521		0.03%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2221			0.00%
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			0.00%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210			0.00%
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211			0.00%
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	216,589,360,628	230,277,559,263	8.61%
II	Nợ Liability	2213			0.00%
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222			0.00%
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			0.00%
	Phải trả về mua cổ phiếu Payables from shares	2214.1			0.00%
	Phải trả về mua trái phiếu Payables from Bonds	2214.2			0.00%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	410,028,484	336,754,813	1.61%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2023 As at 30 Sep 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 As at 30 Jun 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.1	19,874,558	10,957,777	319.92%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.2	85,300,030	57,902,909	0.41%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.3	1,642,368		0.37%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.4	2,159,758		0.19%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	14,000,000		100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	212,285,738	225,560,045	8.49%
	Phải trả phí lưu ký bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.7	15,342,592	15,375,196	12.20%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.8	16,500,000	16,500,000	23.99%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.9	5,500,000	5,500,000	11.99%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service Transaction fee Payables	2215.10			0.00%
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.11	6,348,469	4,958,886	126.97%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	13,200,000		100.00%
	Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2215.13			0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	17,874,971		36.77%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15			0.00%
	Phải trả phí khác	2215.16			0.00%
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	410,028,484	336,754,813	1.61%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	216,179,332,144	229,940,804,450	8.68%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	15,724,013.26	17,106,198.58	8.26%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	13,748	13,442	105.12%

(*) Ghi chú/ Notes:

(*) Đây là những hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

(*) This item refers to term deposits less than 3 months.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường Phó Giám Đốc

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Hùng

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý 3 năm 2023/Quarter III year 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Captial Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 13 tháng 10 năm 2023
13-Oct-2023

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3.2023 3rd Quarter 2023	Quý 2.2023 2nd Quarter 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	6,579,683,056	8,024,895,013	22,519,206,830
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	6,067,892,625	7,980,491,831	21,857,246,623
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	511,790,431	44,403,182	661,960,207
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	868,611,021	898,078,823	2,690,944,781
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	654,599,342	678,253,863	2,040,491,475
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	62,575,030	62,738,124	187,948,709
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	45,000,000	45,000,000	135,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2		150,000	300,000
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	16,500,000	16,500,000	49,500,000
	Phí dịch vụ - trả cho VSD Service fee - Paid to VSD	2226.4	1,075,030	1,088,124	3,148,709
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	89,100,000	89,100,000	267,300,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	148,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	39,600,000	39,600,000	118,800,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2231			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2232			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	17,874,971	19,722,608	53,624,971

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý 3.2023 3rd Quarter 2023	Quý 2.2023 2nd Quarter 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	42,000,000	42,000,000	126,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	42,000,000	42,000,000	126,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.2			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231		3,404,635	6,343,036
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1		3,404,635	6,343,036
10	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	2,461,678	2,859,593	9,236,590
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.1	1,389,583	2,493,141	6,348,469
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.2	1,072,095	366,452	2,888,121
	Chi phí khác Other Expenses	2232.3			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	5,711,072,035	7,126,816,190	19,828,262,049
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(833,137,936)	472,083,567	(1,106,216,922)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(588,222,334)	(257,030,161)	(1,030,096,917)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(244,915,602)	729,113,728	(76,120,005)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	4,877,934,099	7,598,899,757	18,722,045,127
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	229,940,804,450	225,688,348,837	261,084,787,418

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý 3.2023 3rd Quarter 2023	Quý 2.2023 2nd Quarter 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(13,761,472,306)	4,252,455,613	(44,905,455,274)
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	4,877,934,099	7,598,899,757	18,722,045,127
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2			
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm/mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	(18,639,406,405)	(3,346,444,144)	(63,627,500,401)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	216,179,332,144	229,940,804,450	216,179,332,144
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường- Phó Giám Đốc

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023/As at 30 Sep 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 13 tháng 10 năm 2023
13-Oct-2023

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	Bất động sản đầu tư (Không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
	Tổng Total	2247				
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration shared, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250				
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	BAF122029	2251.1	100,071	99,124.63	9,919,500,849	4.58%
	NVL122001	2251.2	1,733,333	100,053.35	173,425,776,524	80.07%
	VIC121005	2251.3	135,516	100,457.34	13,613,576,887	6.29%
	Tổng Total	2252	1,968,920		196,958,854,260	90.94%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total securities	2255	1,968,920		196,958,854,260	90.94%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			139,590,000	0.06%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			10,995,612,974	5.08%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			14,794,521	0.01%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4				
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5				
6	Tài sản khác Other investments	2256.6				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term Deposit more than 3 months	2256.7				

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2256.8				
	Tổng Total	2257			11,149,997,495	5.15%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Banks	2259			8,480,508,873	3.92%
	Tiền gửi trên tài khoản thanh toán Cash at Banks	2259.1			2,480,508,873	1.15%
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term Deposit less than 3 months	2259.2			6,000,000,000	2.77%
	Tổng Total	2262			8,480,508,873	3.92%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			216,589,360,628	100.00%

Ghi chú

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Thơt

Người lập
Trương Thị Hà Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2023/Quarter III year 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày 13 tháng 10 năm 2023

13-Oct-2023

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

VIỆT NAM
CHI NHÁNH
HÀ THÀNH

G. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường- Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ
MB

CÔNG ĐA - T. PH. H. H. H.

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý 3 năm 2023/Quarter III year 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày 13 tháng 10 năm 2023

13-Oct-2023

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý 3.2023 3rd Quarter 2023	Quý 2.2023 2nd Quarter 2023
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.21%	1.20%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.12%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.16%	0.16%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.03%	0.03%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.08%	0.07%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.61%	1.58%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	146.73%	16.72%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	171,061,985,800	173,629,222,900
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	171,061,985,800	173,629,222,900

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý 3.2023 3rd Quarter 2023	Quý 2.2023 2nd Quarter 2023
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	17,106,198.58	17,362,922.29
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(13,821,853,200)	(2,567,237,100)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	462,660.48	201,197.75
2	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	4,626,604,800	2,011,977,500
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	1,844,845.80	457,921.46
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	18,448,458,000	4,579,214,600
	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	157,240,132,600	171,061,985,800
3	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	157,240,132,600	171,061,985,800
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	15,724,013.26	17,106,198.58
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	87.58%	84.88%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	93.16%	94.67%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.01%	0.01%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	13,748	13,442
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2286		
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	4,233	3602

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Hùng